

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TPL22B1OLV  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023**

| STT | MSHS          | Họ và tên          | Ngày sinh  | Giáo dục thể chất(1) | Luật Dân sự và Tố tụng DS(4) | Tin học(2) | Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo(2) | Luật Lao động(2) | Luật Hôn nhân và Gia đình(2) | Giáo dục Chính trị(2) | Pháp luật(1) | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|---------------|--------------------|------------|----------------------|------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|--------------|---------|----------|
| 1   | 2253801011205 | Đặng Văn Bé Ba     | 30/04/1989 | 8.5                  | 6.0                          | 7.9        | 6.2                                          | 8.2              | 7.6                          | 9.4                   | 9.4          | 7.5     | Khá      |
| 2   | 2253801011206 | Lê Bình Chiến      | 10/04/1990 | 7.4                  | 8.0                          | 7.0        | 5.6                                          | 7.8              | 5.6                          | 8.0                   | 9.3          | 7.3     | Khá      |
| 3   | 2253801011207 | Trần Ngọc Diễm     | 17/01/1984 | 7.8                  | 5.7                          | 7.6        | 7.0                                          | 8.1              | 5.6                          | 9.6                   | 9.1          | 7.2     | Khá      |
| 4   | 2253801011208 | Nguyễn Hoàng Giang | 12/12/1993 | 9.7                  | 6.0                          | 7.9        | 7.2                                          | 8.4              | 5.6                          | 9.3                   | 9.5          | 7.4     | Khá      |
| 5   | 2253801011209 | Trần Nhật Hào      | 17/10/1999 | 8.8                  | 5.7                          | 7.3        | 6.8                                          | 8.7              | 5.9                          | 9.8                   | 9.0          | 7.3     | Khá      |
| 6   | 2253801011210 | Nguyễn Thị Mỹ Hằng | 12/03/1987 | 10.0                 | 8.4                          | 9.5        | 7.2                                          | 9.5              | 7.3                          | 8.8                   | 9.5          | 8.5     | Giỏi     |
| 7   | 2253801011211 | Trần Công Hậu      | 19/01/1991 | 8.8                  | 6.5                          | 8.0        | 6.9                                          | 8.5              | 7.4                          | 9.3                   | 9.5          | 7.7     | Khá      |
| 8   | 2253801011212 | Nguyễn Văn Hết     | 18/04/1979 | 7.2                  | 8.0                          | 7.3        | 5.6                                          | 7.4              | 5.6                          | 9.4                   | 9.1          | 7.4     | Khá      |
| 9   | 2253801011213 | Kha Văn Hòa        | 08/04/1971 | 6.5                  | 6.3                          | 6.9        | 6.1                                          | 8.3              | 6.8                          | 8.6                   | 8.9          | 7.2     | Khá      |
| 10  | 2253801011214 | Mai Thanh Hoàng    | 01/01/1982 | 7.8                  | 6.5                          | 7.5        | 7.2                                          | 8.2              | 7.2                          | 9.5                   | 9.2          | 7.6     | Khá      |
| 11  | 2253801011215 | Nguyễn Thị Huệ     | 20/11/1992 | 8.4                  | 6.8                          | 8.3        | 6.5                                          | 8.0              | 6.2                          | 9.3                   | 9.4          | 7.5     | Khá      |
| 12  | 2253801011217 | Huỳnh Văn Khải     | 02/08/1992 | 9.8                  | 8.0                          | 8.9        | 7.3                                          | 9.5              | 6.9                          | 9.5                   | 9.1          | 8.4     | Giỏi     |
| 13  | 2253801011218 | Trần Thị Liên      | 23/04/1992 | 9.5                  | 6.7                          | 8.2        | 7.8                                          | 8.8              | 7.8                          | 9.1                   | 9.5          | 8.0     | Giỏi     |
| 14  | 2253801011219 | Phan Thị Liễu      | 10/01/1984 | 8.8                  | 6.5                          | 8.5        | 7.0                                          | 8.9              | 7.5                          | 9.0                   | 9.6          | 7.8     | Khá      |
| 15  | 2253801011220 | Nguyễn Huy Long    | 02/03/1988 | 8.0                  | 8.4                          | 8.4        | 6.1                                          | 9.4              | 5.6                          | 9.0                   | 9.2          | 8.0     | Giỏi     |
| 16  | 2253801011221 | Trần Văn Ngà       | 30/04/1989 | 8.9                  | 6.2                          | 9.0        | 7.8                                          | 8.8              | 6.9                          | 9.5                   | 8.1          | 7.8     | Khá      |

| STT | MSHS          | Họ và tên            | Ngày sinh  | Giáo dục thể chất(1) | Luật Dân sự và Tố tụng DS(4) | Tin học(2) | Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo(2) | Luật Lao động(2) | Luật Hôn nhân và Gia đình(2) | Giáo dục Chính trị(2) | Pháp luật(1) | Điểm TB | Xếp loại |
|-----|---------------|----------------------|------------|----------------------|------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|--------------|---------|----------|
| 17  | 2253801011222 | Nguyễn Thị Thảo Ngân | 28/12/1993 | 9.4                  | 6.7                          | 8.5        | 7.6                                          | 8.8              | 6.6                          | 9.0                   | 9.8          | 7.8     | Khá      |
| 18  | 2253801011225 | Lê Văn Quý           | 21/09/1974 | 7.5                  | 5.3                          | 7.6        | 6.8                                          | 8.3              | 5.3                          | 9.0                   | 9.2          | 7.0     | Khá      |
| 19  | 2253801011226 | Trần Hữu Sang        | 19/01/1989 | 7.1                  | 6.2                          | 8.2        | 7.3                                          | 7.9              | 5.6                          | 9.6                   | 9.3          | 7.4     | Khá      |

Lưu ý: Môn học **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG  
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 04 tháng 05 năm 2024  
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái



